

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN
ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Của: TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG – CTCP

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

★ ★ S.Đ.K.

MỤC LỤC

NỘI DUNG

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-6
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét	7-8
3. Báo cáo Tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	9-12
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	13
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	14
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	15-50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

CÔNG TY

Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 202/QĐ-TT ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01001002887 ngày 09/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Mê Kông là Doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300715496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2010.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MECHANIZATION ELECTRIFICATION
CONSTRUCTION CORPORATION - JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: AGRIMECO - JSC.

Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100102887 thay đổi lần thứ 01 cấp ngày 09 tháng 05 năm 2013, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:
Chi tiết:
 - + Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi;
 - + Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
 - + Định giá hạng 1;
 - + Khảo sát, điều tra quy hoạch, lập dự án đầu tư xây dựng công trình (Không bao gồm khảo sát địa chất, địa hình);
 - + Tiếp nhận và thực hiện các dự án hỗ trợ đầu tư phát triển;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Hoạt động chuyên gia công nghệ trong lĩnh vực cơ điện, xây dựng, nông nghiệp, xây dựng nông thôn, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn luật, thuế, kế toán, kiểm toán);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy điện, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị và phụ tùng máy khác: Kinh doanh các loại phụ tùng, thiết bị, máy móc lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp, công nghiệp chế biến, thủy điện, xây dựng và phương tiện vận tải;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác: Sản xuất, chế tạo các loại phụ tùng, thiết bị, máy móc lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp, công nghiệp chế biến, thủy điện...;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật về cơ điện và xây dựng nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy lợi (Hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất nội hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (mặt hàng Nhà nước cho phép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm sản xuất, kinh doanh vàng miếng);
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động sản xuất, kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật).

Các đơn vị trong phạm vi lập Báo cáo tài chính này:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Các đơn vị phụ thuộc Văn Phòng Tổng Công ty	
- Công ty Cơ khí Điện Thủy lợi - Chi nhánh Tổng công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi	Km 10, Quốc lộ 1A, Thanh Trì, Hà Nội
- Công ty Cơ điện Nông nghiệp và Thủy lợi 4 - Chi nhánh Tổng công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi	Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
- Trung tâm Nghiên cứu, Tư vấn Cơ điện và Xây dựng	Km 10, Quốc lộ 1A, Thanh Trì, Hà Nội
- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi tại TP Hồ Chí Minh	55 Trần Nhật Duật, phường Tân Định, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
2. Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Mê Kông (Đơn vị trực thuộc Tổng công ty)	Địa chỉ: Số 117 - 119 Pasteur - Phường 6 - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Km 10, quốc lộ 1A, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 ngày 09 tháng 05 năm 2013 là 215.000.000.000 VND. (*Bằng chữ: Hai trăm mười lăm tỷ đồng chẵn./.*) tương ứng với 21.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn pháp định là 6.000.000.000 đồng (*Sáu tỷ đồng chẵn./.*).

Chi tiết vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh như sau:

Cổ đông	Vốn góp (đồng)	Tỷ lệ (%)
Vốn Nhà nước	62.350.000.000	29
Cổ đông khác	152.650.000.000	71
Cộng	215.000.000.000	100

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 là 17.894.284.594 VND.
Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2014 là 23.220.675.557 VND.
(Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 24.464.975.308 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc điều hành của Tổng Công ty trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn An	Chủ tịch
Ông Đào Đức Hoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên
Ông Phạm Huy Thông	Thành viên
Ông Trần Minh Trí	Thành viên

11/5/14 X C X 11/5/14

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Thế Huân	Trưởng ban kiểm soát
Bà Lê Thị Hằng	Thành viên
Bà Cao Thị Thanh Huyền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Văn An	Tổng Giám đốc
Ông Lương Công Thuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Đức Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Tuyền	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Tổng công ty cơ điện xây dựng - CTCP đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP
Km 10, quốc lộ 1A, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lê Văn An

Số : 131/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
CỦA TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán ASC đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP được lập ngày 04 tháng 08 năm 2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 được trình bày từ trang 15 đến trang 50 kèm theo Báo cáo tài chính này.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm Tổng Giám đốc của đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tại thời điểm 30/6/2014, khoản chi phí lãi vay tại Chi nhánh Hải Dương có giá trị là: 1.842.626.740 đồng đang được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn mà chưa được kết chuyển vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của việc chưa hạch toán vào kết quả kinh doanh khoản lãi vay nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

Tổng Giám đốc



Lê Quang Đức

Giấy chứng nhận ĐKHN
Kiểm toán số : 0164 – 2013-133-1

Kiểm toán viên

Lê Phương Anh

Giấy chứng nhận ĐKHN
Kiểm toán số : 0739 – 2013-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		882.781.101.526	895.577.682.220
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	59.460.720.800	135.068.652.275
1. Tiền	111		37.860.720.800	135.068.652.275
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.600.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		348.003.859
1. Đầu tư ngắn hạn	121			348.003.859
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		576.559.077.843	573.075.763.353
1. Phải thu của khách hàng	131		243.413.672.632	288.186.800.085
2. Trả trước cho người bán	132		160.712.077.086	95.635.453.926
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HFXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	175.054.482.937	191.874.664.154
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2.621.154.812)	(2.621.154.812)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	218.950.530.018	161.914.470.040
1. Hàng tồn kho	141		220.450.530.018	163.414.470.040
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.810.772.865	25.170.792.693
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	4.613.269.595	3.791.815.736
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.813.558.586	613.790.877
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	1.701.997.886	6.498.949
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	15.681.946.798	20.758.687.131
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		396.972.426.617	334.107.702.622
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		135.850.796	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		135.850.796	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

THUỐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
II. Tài sản cố định	220		75.999.135.836	24.444.735.479
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	18.977.071.555	21.449.050.318
- Nguyên giá	222		81.605.372.341	81.353.372.341
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(62.628.300.786)	(59.904.322.023)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.769.680.384	1.846.107.074
- Nguyên giá	228		2.265.129.360	2.160.304.360
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(495.448.976)	(314.197.286)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	55.252.383.897	1.149.578.087
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	316.487.541.756	304.973.685.632
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.203.700.000	4.203.700.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		266.876.851.756	255.231.645.632
3. Đầu tư dài hạn khác	258		47.294.790.000	47.497.140.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(1.887.800.000)	(1.958.800.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.349.898.229	4.689.281.511
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.339.458.229	4.678.841.511
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		10.440.000	10.440.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.279.753.528.143	1.229.685.384.842

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.028.808.075.965	979.565.030.369
I. Nợ ngắn hạn	310		672.797.587.989	710.316.469.536
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	208.824.053.772	184.935.186.436
2. Phải trả người bán	312		44.214.729.389	145.505.745.078
3. Người mua trả tiền trước	313		194.043.752.061	194.836.168.077
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5.787.173.339	9.813.884.862
5. Phải trả công nhân viên	315		6.560.428.359	19.474.749.504
6. Chi phí phải trả	316	V.17	174.162.716.064	130.691.338.515
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	37.299.686.996	16.573.547.377
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.19		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.905.048.009	8.485.849.687
II. Nợ dài hạn	330		356.010.487.976	269.248.560.833
1. Phải trả dài hạn người bán	331		301.745.986.367	233.912.364.902
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		17.556.525.620	18.519.856.330
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	36.694.189.631	16.731.199.061
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		13.786.358	85.140.540
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		250.945.452.178	250.120.354.473
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	240.637.093.013	239.464.975.308
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		215.000.000.000	215.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.208.208.728	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.208.208.728	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		23.220.675.557	24.464.975.308
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		10.308.359.165	10.655.379.165
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.279.753.528.143	1.229.685.384.842

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2.555.472.906	2.649.580.947
3. Nguyên giá tài sản chờ bàn giao		1.177.030.828	1.177.030.828
4. Giá trị còn lại tài sản chờ bàn giao		8.084.361	8.084.361
5. Nợ khó đòi đã xử lý		1.258.091.954	1.258.091.954
6. Ngoại tệ các loại			
USD		233.664,21	2.757.489,51
EUR		101.991,57	171.907,49
7. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Phạm Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Bùi Quang Tuyền

Tổng Giám đốc

Lê Văn An

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	284.197.036.223
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	37.115.000
- Chiết khấu bán hàng	02a		
- Giảm giá hàng bán	02b		
- Hàng bán bị trả lại	02c		37.115.000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực	02d		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	284.159.921.223
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	252.358.415.203
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.801.506.020
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	16.839.296.297
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	9.939.612.245
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.715.384.196
8. Chi phí bán hàng	24		3.833.279.259
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.31	16.296.675.962
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.571.234.851
11. Thu nhập khác	31	VI.32	1.421.456.199
12. Chi phí khác	32	VI.33	960.268.093
13. Lợi nhuận khác	40		461.188.106
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.032.422.957
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.34	1.138.138.363
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		17.894.284.594
18. Lãi trên cổ phiếu			832,29

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Phạm Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Bùi Quang Tuyền

Tổng Giám đốc

Lê Văn An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp
Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế			19.032.422.957
2. Điều chỉnh cho các khoản	01		(4.276.386.488)
+ Khấu hao tài sản cố định	02		2.905.230.453
+ Các khoản dự phòng	03		(71.000.000)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(248.461.117)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.577.540.020)
+ Chi phí lãi vay	06		9.715.384.196
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.756.036.469
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(15.854.280.278)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(57.036.059.978)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		12.199.618.614
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(482.070.577)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8.762.950.837)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.149.929.473)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		303.704.946
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(10.972.693.330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			(68.998.624.444)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(52.109.818.765)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		88.443.078
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.645.206.124)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		131.350.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.294.343.170
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(50.240.888.641)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		204.991.281.937
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(161.139.424.031)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			43.851.857.906
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(75.387.655.179)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		135.068.652.275
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(220.276.296)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		59.460.720.800

Người lập biểu

Phạm Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Bùi Quang Tuyền

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc

Lê Văn An



Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 202/QĐ-TT ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01001002887 ngày 09/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Mê Kông là Doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300715496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2010.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Km 10, quốc lộ 1A, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 ngày 09 tháng 05 năm 2013 là 215.000.000.000 VND. (Bằng chữ: Hai trăm mười lăm tỷ đồng chẵn./.) tương ứng với 21.500.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng. Vốn pháp định là 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng chẵn./.).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là lắp đặt cơ khí, xây dựng và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100102887 thay đổi lần thứ 01 cấp ngày 09 tháng 05 năm 2013, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:
Chi tiết:
 - + Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi;
 - + Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
 - + Định giá hạng I;
 - + Khảo sát, điều tra quy hoạch, lập dự án đầu tư xây dựng công trình (Không bao gồm khảo sát địa chất, địa hình);
 - + Tiếp nhận và thực hiện các dự án hỗ trợ đầu tư phát triển;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Hoạt động chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cơ điện, xây dựng, nông nghiệp, xây dựng nông thôn, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn luật, thuế, kế toán, kiểm toán);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy điện, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị và phụ tùng máy khác: Kinh doanh các loại phụ tùng, thiết bị, máy móc lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp, công nghiệp chế biến, thủy điện, xây dựng và phương tiện vận tải;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác: Sản xuất, chế tạo các loại phụ tùng, thiết bị, máy móc lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp, công nghiệp chế biến, thủy điện...;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật về cơ điện và xây dựng nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy lợi (Hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất nội hơi (trừ nội hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (mặt hàng Nhà nước cho phép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm sản xuất, kinh doanh vàng miếng);
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động sản xuất, kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 04 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 06 năm 2013, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo lãnh sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 07 năm 2013.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời 30/06/2014 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận công cụ tài chính :

2.1. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2.2. Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho tại Tổng Công ty được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

5.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

5.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tính khấu hao theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-20 năm
- Phương tiện vận tải	05-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-08 năm
- Tài sản cố định khác	03-05 năm
- Phần mềm kỹ thuật	07 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

7.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Tổng Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Tổng Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{ cáo tài chính} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right)$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

- + Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- + Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

- + Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- + Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

9.2 Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm;
- Chi phí công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển;
- Chi phí khác.

Các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm. Số dư chi phí trả trước dài hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 bao gồm: (Chi tiết tại thuyết minh số V.14)

Tổng Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ theo thời gian thực tế phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định đối với tài sản cố định đặc thù
- Lãi vay phải trả
- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ gồm thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp) của kỳ kế toán đó. Riêng đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung).

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh. Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Theo quy định, phần thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm sẽ được bổ sung vào vốn khác của chủ sở hữu hoặc quỹ đầu tư phát triển.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

14.3. Doanh thu xây lắp

Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 – “Hợp đồng xây dựng”.

14.4. Doanh thu bán chung cư

Doanh thu bán chung cư được ghi nhận theo số tiền thu được tương ứng với tiến độ thanh toán trên hợp đồng mua bán.

14.5. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

15.1. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

15.2. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Theo đó, các bên liên quan của Tổng Công ty là các Công ty con, các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông lớn của Tổng Công ty.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Tổng Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	5.232.704.953	4.323.116.651
- Văn phòng Tổng Công ty và các Công trường	3.061.393.554	2.522.854.126
- Công ty Cơ khí điện Thủy Lợi	46.417.729	60.010.798
- Cty Cơ điện Xây dựng - CN Tổng Công Ty Cơ điện Xây dựng - CTCP tại Hải Dương	1.683.623.571	1.291.232.822
- Trung tâm nghiên cứu	346.542.818	2.351.052
- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	7.031.223	7.031.223
- Công ty TNHH MTV Mê Kông	87.696.058	439.636.630
Tiền gửi ngân hàng	32.628.015.847	130.745.535.624
- Văn phòng Tổng Công ty và các Công trường	21.653.720.086	102.236.310.904
- Công ty Cơ khí điện Thủy Lợi	7.850.581	3.626.312
- Cty Cơ điện Xây dựng - CN Tổng Công Ty Cơ điện Xây dựng - CTCP tại Hải Dương	15.307.907	8.482.284
- Trung tâm nghiên cứu	514.400.802	1.381.272.270
- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	854.090.519	854.090.519
- Công ty TNHH MTV Mê Kông	9.582.645.952	26.261.753.335
Các khoản tương đương tiền (*)	21.600.000.000	
Cộng	59.460.720.800	135.068.652.275

(*). Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 1 tháng tại các ngân hàng TMCP SHB Hà Nội theo hợp đồng tiền gửi số 137 và 138/VND-TV/SHB - AGRIMECO/2014 với thời hạn cho vay từ 30/06/2014 đến 30/07/2014, lãi suất cho vay là 5,5%/năm.

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác		348.003.859
Cộng	-	348.003.859

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	34.127.789
Kinh phí công đoàn nộp thừa	50.886.876	
Các khoản phải thu khác tại Văn phòng Tổng Công ty	165.809.959.326	182.750.425.590
- Tiền bán cổ phần Nhà nước cho pháp nhân	686.434.037	686.434.037
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	3.084.703.773	4.860.857.773
- Tiền bán cổ phần cho người nghèo	1.921.168.000	2.456.038.000
- Cho các đơn vị khác vay	66.468.825.708	59.130.724.742
- Các khoản phải thu tại công trường Ba Hạ	685.540.666	535.540.666
- Các khoản phải thu tại công trường Kênh Bắc	90.000.000	
- Các khoản phải thu tại công trường Cửa Đạt	10.349.799	1.339.349.799
- Các khoản phải thu tại công trường Sông Bung	87.379.660.940	111.994.421.213
- Các khoản phải thu tại công trường Pleikrong	224.040.470	224.040.470
- Các khoản phải thu khác	5.259.235.933	1.523.018.890
Phải thu khác tại Trung tâm nghiên cứu - Tư vấn Cơ điện và Xây dựng - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	29.070.981	146.114.824
Phải thu khác tại Công ty Cơ khí điện Thủy lợi - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	1.714.703.705	1.771.972.664
Phải thu khác tại Công ty Cơ điện Xây dựng - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP tại Hải Dương	3.707.337.378	3.696.015.539
Phải thu khác tại Công ty TNHH MTV Mê Kông	3.723.757.439	3.473.288.893
Các khoản phải thu khác (Dự Nợ TK 3388)	18.767.232	2.718.855
Cộng	175.054.482.937	191.874.664.154
4 . HÀNG TỒN KHO	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	29.086.482.287	0
Nguyên liệu, vật liệu	15.806.578.029	13.495.030.799
Công cụ, dụng cụ	141.118.568	133.614.685
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62.707.397.898	23.808.875.249
- Văn phòng Tổng Công ty và các Công trường	19.966.624.545	3.213.734.626
- Công ty Cơ khí điện Thủy Lợi	22.377.213.160	2.508.973.052
- Cty Cơ điện Xây dựng - CN Tổng Công Ty Cơ điện Xây dựng -	15.109.939.602	13.086.321.525
- Trung tâm nghiên cứu	2.779.883.723	2.526.890.698
- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	2.425.571.328	2.425.571.328
- Công ty TNHH MTV Mê Kông	48.165.540	47.384.020
Thanh phẩm	2.321.646.031	2.321.646.031
Hàng hóa	110.387.307.205	123.655.303.276
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Cộng	218.950.530.018	161.914.470.040

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm		
* Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	218.950.530.018	161.914.470.040
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK		
5 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	15.155.236	38.569.090
Chi phí phát sinh phân bổ cho các thầu phụ	2.755.487.619	1.910.619.906
Chi phí lãi vay tại Chi nhánh Hải Dương	1.842.626.740	1.842.626.740
Cộng	4.613.269.595	3.791.815.736
6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa	1.512.791.020	
Thuế thu xuất nhập khẩu	-	5.623.949
Thuế thu nhập doanh nghiệp	184.045.658	875.000
Thuế TNCN	5.161.208	
Cộng	1.701.997.886	6.498.949
7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	21.065.538	21.065.538
Tạm ứng	10.588.441.104	9.911.366.019
- Văn phòng Tổng Công ty và các Công trường	2.451.159.414	1.672.215.185
- Công ty Cơ khí điện Thủy Lợi	2.215.158.901	2.596.948.154
- Cty Cơ điện Xây dựng - CN Tổng Công Ty Cơ điện Xây dựng - CTCP tại Hải Dương	5.178.775.461	4.901.380.301
- Trung tâm nghiên cứu	375.122.343	351.922.343
- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	82.220.899	82.220.899
- Công ty TNHH MTV Mê Kông	286.004.086	306.679.137
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.072.440.156	10.826.255.574
Cộng	15.681.946.798	20.758.687.131

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						-
Số dư tại 01/01/2014	50.439.907.877	20943494018	9.332.801.868	296.583.965	340.584.613	81.353.372.341
Số tăng trong kỳ	-	252.000.000	-	-	-	252.000.000
- Mua trong kỳ		252.000.000				252.000.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư tại 30/06/2014	50.439.907.877	21.195.494.018	9.332.801.868	296.583.965	340.584.613	81.605.372.341
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2014	35.866.338.838	16.400.322.151	7.255.151.666	132.199.623	250.309.745	59.904.322.023
Số tăng trong kỳ	1.312.586.974	1.084.665.719	290.005.443	20.547.927	16.172.700	2.723.978.763
- Khấu hao trong kỳ	1.312.586.974	1.084.665.719	290.005.443	20.547.927	16.172.700	2.723.978.763
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư tại 30/06/2014	37.178.925.812	17.484.987.870	7.545.157.109	152.747.550	266.482.445	62.628.300.786
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2014	14.573.569.039	4.543.171.867	2.077.650.202	164.384.342	90.274.868	21.449.050.318
Tại ngày 30/06/2014	13.260.982.065	3.710.506.148	1.787.644.759	143.836.415	74.102.168	18.977.071.555

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán thiết kế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư tại 01/01/2014		2.160.304.360		2.160.304.360
Số tăng trong kỳ	-	104.825.000	-	104.825.000
- Mua trong kỳ		104.825.000		104.825.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	-	2.265.129.360	-	2.265.129.360
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại 01/01/2014	-	314.197.286		314.197.286
Số tăng trong kỳ	-	181.251.690	-	181.251.690
- Khấu hao trong kỳ		181.251.690		181.251.690
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	-	495.448.976	-	495.448.976
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2014	-	1.846.107.074	-	1.846.107.074
Tại ngày 30/06/2014	-	1.769.680.384	-	1.769.680.384

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng nhà bảo vệ		3.174.278
Đầu tư mua sắm TSCĐ	38.106.561.245	-
- Cầu trục 16 tấn	973.594.680	
- Xe nâng chuyên phôi	150.037.927	
- Cầu trục 32 tấn	9.944.636	
- Chi phí LD dây chuyền g/c thép tấm và dây truyền hàn	520.001.038	
- Cầu trục 30 tấn	65.974.699	
- Dây truyền g/c thép (Rieckerman)	36.387.008.265	
- Máy phun bi	2.153.730.000	
- Nguồn hàn	6.064.228.000	
- Dây truyền hàn	7.252.852.500	
Sửa chữa TSCĐ	1.675.012.152	1.146.403.809
Cộng	55.252.383.897	1.149.578.087

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	4.203.700.000	4.203.700.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	266.876.851.756	255.231.645.632
Đầu tư dài hạn khác	47.294.790.000	47.497.140.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(1.887.800.000)	(1.958.800.000)
Cộng	316.487.541.756	304.973.685.632

13.1. Đầu tư vào công ty con	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	4.203.700.000	4.203.700.000
Cộng	4.203.700.000	4.203.700.000

13.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Số lượng	Giá trị ghi sổ
Công ty Cổ phần Thiết bị Thủy lợi	935.710	9.357.100.000	935.710	9.357.100.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Daskrong	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Nồi hơi Việt nam	466.570	4.665.700.000	466.570	4.665.700.000
Công ty Cổ phần Cơ điện NN & TL 2	573.377	5.733.770.000	573.377	5.733.770.000
Công ty Cổ phần Xây dựng TL 1	304.400	3.044.000.000	304.400	3.044.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện và XD 18	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000
Công ty Cổ phần ĐT & PT điện Bắc Miền trung	3.070.710	30.707.100.000	3.070.710	30.707.100.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Miền trung	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	707.988	7.079.880.000	707.988	7.079.880.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	243.968	2.439.680.000	243.968	2.439.680.000
Công ty Cổ phần Cơ điện - Xây dựng & HTLD	38.432	384.317.176	38.432	384.317.176
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276	666.700	6.667.000.000	666.700	6.667.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Cơ điện và Xây dựng Đông Dương	260.000	2.600.000.000	260.000	2.600.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện	1.380.000	13.800.000.000	1.380.000	13.800.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	552.000	5.520.000.000	552.000	5.520.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Nghệ tĩnh	3.069.816	30.698.160.861	2.993.316	29.933.160.861
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Quảng Nam	7.787.298	77.872.981.397	6.684.675	66.846.750.769
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cơ khí Năng lượng AGRMECO Tân Tạo	808.455	8.084.547.816	823.057	8.230.572.320
Công ty TNHH điện Sông Mực	1.342.756	13.427.562.437	1.342.756	13.427.562.437
Công ty Cổ phần Thủy điện Quảng Ninh	179.604	1.796.036.596	179.604	1.796.036.596
Công ty Liên doanh vay Thành Đông	16.282	162.824.000	16.282	162.824.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	723.619	7.236.191.473	723.619	7.236.191.473
Cộng	26.687.685	266.876.851.756	25.523.165	255.231.645.632

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

13.3. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Số lượng	Giá trị ghi sổ
Công ty Cổ phần thủy điện Bình điền	77.000	7.700.000.000	77.000	7.700.000.000
Công ty Cổ phần thủy điện Cửa Đạt	2.969.128	29.691.280.000	2.969.128	29.691.280.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.604.000	8.180.400.000	1.604.000	8.180.400.000
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng	302.300	1.723.110.000	337.800	1.925.460.000
Cộng	4.952.428	47.294.790.000	4.987.928	47.497.140.000

13.4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự phòng cổ phiếu của Công ty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2	1.283.200.000	1.283.200.000
Dự phòng cổ phiếu của Công ty CP Cơ điện và Xây dựng	604.600.000	675.600.000
Cộng	1.887.800.000	1.958.800.000

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lợi thế kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Thiết bị Mê Kông	3.767.363.158	3.980.192.062
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	572.095.071	698.649.449
Cộng	4.339.458.229	4.678.841.511

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (i)	194.504.637.142	166.959.762.794
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGDI	46.246.910.967	78.263.754.905
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Láng Hạ	11.163.778.396	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng		2.993.256.816
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hồng Bàng (SHB)	78.005.379.983	27.320.328.080
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	13.708.675.905	13.223.718.822
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh		17.944.464.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	10.697.057.347	6.998.506.912
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP Hồ Chí Minh	34.682.834.544	20.215.733.259
Vay ngắn hạn các tổ chức cá nhân khác (ii)	14.319.416.630	17.975.423.642
- Công ty TNHH điện Sông Mực	2.492.707.059	5.467.147.059
- Vay ngắn hạn các tổ chức cá nhân khác (Mê Kông)	3.957.688.079	12.508.276.583
- Vay ngắn hạn các tổ chức cá nhân khác Công ty Cơ điện xây dựng - Chi nhánh Tổng Công ty	7.869.021.492	
Cộng	208.824.053.772	184.935.186.436

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

(i) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng hạn mức tín dụng và bảo lãnh ký ngày 01 tháng 07 năm 2013 ngân hàng TMCP Dầu tu và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1.
 - + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng trong đó mức dư nợ tối đa không quá 100.000.000.000 đồng
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phát hành thư bảo lãnh dự thầu, thực hiện hợp đồng, hoàn trả tiền ứng trước, thanh toán, đảm bảo chất lượng sản phẩm và các loại bảo lãnh hợp pháp khác theo yêu cầu của bên nhận bảo lãnh (vừa bảo lãnh vay vốn).
 - + Thời hạn vay, bảo lãnh theo từng giấy đề nghị vay vốn kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, giấy cấp bảo lãnh kèm hợp đồng bảo lãnh cụ thể từ 9 đến 12 tháng.
 - + Lãi suất cho vay được xác định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể từ 9% đến 10,5%.
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay là cầm cố 1.604.000 cổ phiếu tại Công ty CP Nhon Trach 2 lưu ký tại Công ty chứng khoán SSL, uy tín và năng lực tài chính của doanh nghiệp, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của doanh nghiệp tại ngân hàng, các khoản phải thu của các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa doanh nghiệp và đối tác khác mà doanh nghiệp là người thụ hưởng.
 - + Số dư của Hợp đồng này tại 30/06/2014 là số tiền: 46.246.910.967 đồng.
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1400 - LAV - 20130057 ngày 17/07/2013 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Làng Hạ.
 - + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng.
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo ngành nghề đăng ký kinh doanh trừ các chi phí phục vụ cho các công trình chậm thanh toán.
 - + Thời hạn hiệu lực hợp đồng tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể và không vượt quá 12 tháng kể từ thời điểm nhận nợ.
 - + Lãi suất cho vay được áp dụng tại từng thời điểm theo quy định của Ngân hàng trên từng giấy nhận nợ.
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tin chấp
- + Số dư của Hợp đồng này tại 30/06/2014 là số tiền: 11.163.778.396 đồng.
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 19/2013/HDHM-PN/SHB.HB ngày 04/10/2013 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hồng Bàng.
 - + Hạn mức cho vay tối đa không quá 180.000.000.000 đồng.
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích thi công các công trình, dự án thủy điện, thủy lợi, xây lắp cụ thể: Tài trợ dự án Sông Bung 2 tối đa 40.000.000.000 đồng trên cơ sở bên Ngân hàng đánh giá tiền đó thực hiện, nghiệm thu và thanh toán dự án, tài trợ các dự án mới phải sinh sau thời điểm Ngân hàng cấp hạn mức 140.000.000.000 đồng, bên Ngân hàng chỉ tài trợ các dự án có nguồn vốn từ trái phiếu chính phủ, vốn ODA, JICA, WB, ADB, ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, và dòng tiền dự án chuyển về tài khoản duy nhất của ngân hàng.
 - + Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn cho vay theo từng kế ước nhận nợ cụ thể và không vượt quá 12 tháng kể từ thời điểm nhận nợ.
 - + Lãi suất cho vay tùy thuộc vào từng thời điểm giải ngân vốn vay.

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Tổng Công ty cam kết chuyển doanh thu về tài khoản của Ngân hàng tối thiểu 100% dư nợ vay bình quân theo quý. Đối với dự án Ngân hàng tài trợ Doanh nghiệp phải duy trì các tài khoản mở tại Ngân hàng và không được mở và duy trì các tài khoản liên quan đến dự án tại các tổ chức tín dụng không cấp tín dụng cho dự án. Doanh nghiệp phải đảm bảo rằng toàn bộ doanh thu và tiền gửi liên quan đến dự án có tại từng thời điểm trong thời hạn của hợp đồng tín dụng ký kết với Ngân hàng phải được gửi chuyển khoản qua các tài khoản bên Doanh nghiệp mở tại Ngân hàng, Doanh nghiệp phải sử dụng các dịch vụ ngân hàng, yêu cầu Doanh nghiệp đàm phán nhà thầu, nhà cung cấp, nhà tư vấn hoặc tổ chức cá nhân khác bên Doanh nghiệp phải thanh toán từ các khoản vay mở tài khoản tại SHB, trừ trường hợp SHB không có điểm giao dịch.

+ Số dư của Hợp đồng này tại 30/06/2014 là số tiền: 78.005.379.983 đồng.

- Khoản vay ngân hàng đầu tư phát triển số tiền: 13.708.675.905đ gồm những hợp đồng và mục đích vay sau:

+ Mục đích vay ngắn hạn ngân hàng để trả lương gồm các HĐ vay số 01/2014/HĐTD, Số 02/2014/214086/HĐTD, Số 02/2013/HĐTD

+ Lãi suất vay từ 8% đến 11%

+ Kỳ hạn vay từ 6 tháng đến 9 tháng

+ Tổng số tiền dư đến thời điểm 30/6/2014, số tiền: 2.756.341.110đ

+ Mục đích vay ngắn hạn ngân hàng để trả nhà cung cấp gồm các HĐ vay số 04/2013/HĐTD và HĐ vay số 01/2013/HĐTD

+ Lãi suất vay từ 9% đến 10%

+ Kỳ hạn vay từ 6 tháng đến 9 tháng

+ Tổng số tiền dư đến thời điểm 30/6/2014, số tiền: 10.952.334.759đ

+ Tất cả các hợp đồng vay đều được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền với đất của công ty tại phường Cẩm Thượng, Hải Dương, QSDĐ và tài sản gắn liền trên đất của ông Má và Ông Hà.

- Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng và giấy đề nghị cung cấp tiện ích chung ngày 22/10/2013 về điều khoản tiện ích nhập khẩu với hạn mức cho vay là 1.490.000 USD. Mục đích sử dụng tiền vay là nhập khẩu mua hoặc mua hàng trong nước nguyên vật liệu, nộp thuế nhập khẩu hoặc thanh toán nghĩa vụ s. u khi Ngân hàng mở tín dụng chứng từ trong thời hạn tối đa 120 ngày. Lãi suất vay theo quy định của từng lần nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay là thẻ chấp hàng hóa trong kho của Công ty trị giá 2.000.000 USD.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 01/2013-HĐTDHM/NHCT906-MEKONG ngày 09/05/2013 với tổng hạn mức là 100.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ thời hạn cho vay dưới 06 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại các loại máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp. Cho vay thế chấp bằng tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản vay ngắn hạn các tổ chức cá nhân:

- Khoản vay Công ty TNHH điện Sông Mực theo các hợp đồng vay từ năm 2011, 2012 và hợp đồng 2013 dùng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay từ 06 tháng đến 01 năm. Lãi suất cho vay từ 08%/năm đến 14%/năm, theo hợp đồng vay mới nhất thì lãi suất cho vay là 08%/năm. Số dư gốc vay đến thời điểm 30/06/2014 là 2.492.707.059 đồng.

- Khoản vay cá nhân trong Công ty Cơ điện Xây dựng - CN Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP phục vụ yêu cầu sản xuất kinh doanh, kỳ hạn 03 tháng, lãi suất vay là 9,5%/năm. Số dư nợ gốc đầu năm đã được thanh toán, nợ gốc cuối kỳ là vay mới phát sinh trong kỳ.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	773.763.697	1.136.089.857
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	207.139.646	1.873.456.035
Thuế TNCN	38.933.525	1.379.938.399
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (Công ty Cơ điện XD - CN Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP tại Hải Dương)	1.172.806.433	1.011.870.533
Các loại thuế khác	500.000	500.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.594.030.038	4.412.030.038
- Cty Cơ điện Xây Dựng - CN Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP tại Hải Dương	330.370.038	330.370.038
- Trung tâm nghiên cứu	3.263.660.000	4.081.660.000
Cộng	5.787.173.339	9.813.884.862

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.437.976.017	1.485.542.658
Trích trước chi phí thuê thiết bị Công ty 276	190.157.273	190.157.273
Trích trước chi phí xác định giá trị doanh nghiệp	176.000.000	176.000.000
Trích trước chi phí văn phòng phẩm, xăng xe chưa có chứng từ		77.736.331
Trích trước chi phí liên quan nhập khẩu hàng hóa CT Cửa Đạt		365.980.379
Trích trước công trình Tuynen Đốc Cáy	1.036.742.111	
Trích trước chi phí công trình Cửa Đạt HĐ 78	5.101.776.364	
Trích trước chi phí tại các Công trường	163.689.683.380	126.980.291.422
- Công trường Ba Hạ	10.986.517.176	2.166.793.355
- Công trường Cửa Đạt	24.353.834.320	32.939.148.799
- Công trường Ankhe - Kanak	19.762.404.085	10.085.641.133
- Công trường Sông Bung 2	83.947.972.556	56.584.418.184
- Công trường Pleikrong		565.334.708
- Công trường Kênh Bắc	24.638.955.243	24.638.955.243
Trích trước chi phí khác	1.530.380.919	1.415.630.452
Cộng	174.162.716.064	130.691.338.515

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	16.766.944	16.766.944
Bảo hiểm xã hội	617.531.682	423.792.341
Bảo hiểm y tế	5.974.075	246.986
Kinh phí công đoàn	182.887.977	135.455.459
Phải trả về cổ phần hóa	1.898.522.507	4.406.806.701
Phải trả phải nộp khác (Dư Có Tk 1388)	8.115.908.692	-
+ Tiền góp vốn vào Công ty CP năng lượng Agrita Quảng Nam	6.425.119.191	
+ Các Khoản phải thu khác	1.690.789.501	
Phải trả phải nộp khác (Dư Có Tk 141)	105.948.981	
Các khoản phải trả phải nộp khác (*)	26.275.576.782	11.476.842.878
Bảo hiểm thất nghiệp	80.569.356	113.636.068
Cộng	37.299.686.996	16.573.547.377

(*). Trong đó theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2014 về phương án phân phối lợi nhuận năm 2013 giá trị chia cổ tức là: 12.040.000.000 đồng.

20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	36.694.189.631	16.731.199.061
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hồng Bàng (*)	28.193.823.325	2.517.696.090
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác (**)	8.500.366.306	14.213.502.971
Cộng	36.694.189.631	16.731.199.061

(*). Đây là khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hồng Bàng theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 29/2013/HĐTD-PN/SHB.HB ký ngày 29/11/2013 với tổng số tiền vay là 45 tỷ đồng. Mục đích vay thanh toán tiền mua máy móc thiết bị bao gồm: Nhập khẩu máy móc thiết bị mới 100% là dây chuyền gia công dầm thép, tổ hợp máy đinch, hàn nắn, thiết bị hàn cần cột sử dụng công nghệ hàn TANDEM 2 hồ quang, máy phun bi làm sạch dầm Model HGQ 1016-8. Thời hạn vay là 5 năm 6 tháng, thời gian ân hạn nợ gốc và lãi của dự án tối đa 9 tháng hoặc ngay khi dự án hoàn thành. Lãi suất cho vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân, lãi trong thời gian ân ạn lãi được nhập gốc ngay sau khi hết thời gian ân hạn và trả đều theo các kỳ trả nợ gốc. Hình thức đảm bảo tiền vay là toàn bộ dây chuyền gia công thép tấm tốc độ cao, tổ hợp máy đinch, hàn, nắn, thiết bị hàn cần cột sử dụng công nghệ hàn TANDEM 2 hồ quang, máy phun hàn làm sạch dầm.

(**). Đây là khoản vay nhân viên trong Tổng Công ty. Một số Hợp đồng vay giữa Tổng Công ty với các cán bộ CNV: Các cán bộ công nhân viên đồng ý cho Tổng Công ty vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh từ ngày ký hợp đồng vay đến khi hoàn trả tiền vay (nếu có nhu cầu hoàn trả báo trước cho công ty 15 ngày).

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	175.795.951.628	10.552.083.962	15.165.700.371		15.314.008.997	29.861.332		216.857.606.290
Tăng vốn trong năm trước								0
Lãi trong năm trước							24.164.174.556	24.164.174.556
LN chi nhánh chuyển về								-
Trích các quỹ								-
Tăng khác							302.321.876	302.321.876
Tăng, giảm do xác định lại vốn theo BB xác định giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần	39.204.048.372	(10.552.083.962)	(15.165.700.371)		(15.314.008.997)	(29.861.332)		(1.857.606.290)
Giảm khác							1.521.124	1.521.124
Số dư tại 01/01/2014	215.000.000.000	-	-	-	-	-	24.464.975.308	239.464.975.308
Tăng vốn trong kỳ								-
Lãi trong kỳ							17.894.284.594	17.894.284.594
Tăng do hạch toán trùng 2 lần chi phí							21.972.432	21.972.432
Tăng do PP LN			1.208.208.728	1.208.208.728				2.416.417.456
Tăng theo XDGTĐN								-
Giảm do PP LN							15.664.626.184	15.664.626.184
Trích các quỹ								-
Công ty TNHH MTV Mê Kông chuyển lợi nhuận về Tổng Công ty							3.482.721.637	3.482.721.637
Giảm do nộp phạt thuế							13.208.956	13.208.956
Số dư tại 30/06/2014	215.000.000.000	-	1.208.208.728	1.208.208.728	-	-	23.220.675.557	240.637.093.013



	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
22.2. Chi tiết vốn điều lệ và vốn đầu tư		
Vốn góp của Nhà nước	62.350.000.000	62.350.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	152.650.000.000	152.650.000.000
Cộng	215.000.000.000	215.000.000.000

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	6 tháng đầu năm
	2014
	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	215.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	215.000.000.000

	30/06/2014	01/01/2014
	CP	CP
22.4. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.500.000	21.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

	6 tháng đầu năm
	2014
	VND
22.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.894.284.594
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.500.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	832,29

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
22.6. Các quỹ		
Quỹ đầu tư và phát triển	1.208.208.728	-
Quỹ dự phòng tài chính	1.208.208.728	-
Cộng	2.416.417.456	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG KẾT QUẢ KINH DOANH

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	112.833.141.750
Doanh thu xây lắp	139.079.717.168
Doanh thu cơ khí	31.387.073.946
Doanh thu khác	897.103.359
Cộng	284.197.036.223

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2014 VND
Hàng bán bị trả lại	37.115.000
Cộng	37.115.000

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	112.796.026.750
Doanh thu thuần xây lắp	139.079.717.168
Doanh thu thuần cơ khí	31.387.073.946
Doanh thu thuần khác	897.103.359
Cộng	284.159.921.223

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014 VND
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ	93.543.668.427
Giá vốn hoạt động xây lắp	129.990.495.503
Giá vốn hoạt động cơ khí	28.588.297.222
Giá vốn hoạt động khác	235.954.051
Cộng	252.358.415.203

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm
2014

VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.914.346.890
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	110.050.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.464.700.052
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	88.587.845
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	257.785.407
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.826.103
Cộng	16.839.296.297

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm
2014

VND

Lãi tiền vay	9.715.384.196
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	201.543.504
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.324.290
Chi phí tài chính khác	13.360.255
Cộng	9.939.612.245

31a . CHI PHÍ BÁN HÀNG

6 tháng đầu năm
2014

VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	972.774.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.111.254
Chi phí khác bằng tiền, chi phí khác	2.807.393.875
Cộng	3.833.279.259

31b . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

6 tháng đầu năm
2014

VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	539.774.486
Chi phí nhân công	9.666.239.091
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.316.373.938
Thuế phí, lệ phí	99.448.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.362.110.507
Chi phí khác bằng tiền, chi phí khác	3.312.729.052
Cộng	16.296.675.962

32 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	88.443.078	
Thu bán hồ sơ thầu	51.485.000	
Phi quản lý dự án DASXTN5 -75Kw	96.001.000	
Thu tiền phạt cả nhân	16.845.356	
Thu từ hoàn nhập chi phí dự phòng phải trả	71.000.000	
Thu nhập khác	549.766.729	
Thu tiền bồi thường bảo hiểm hàng hóa	45.803.809	
Thu tiền bảo hành của nhà cung cấp trả lại	374.089.250	
Tiền hỗ trợ đề mô máy kéo 5045D	128.021.977	
Cộng	1.421.456.199	

33 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	VND
Chi phí tiền điện của dịch vụ cho thuê VP, nhà xưởng	45.223.150	
Tiền phạt chậm nộp BHXH	27.472.850	
Chi phí không hợp lý hợp lệ đối với hóa đơn của doanh nghiệp bỏ trón	9.546.517	
Chênh lệch giữa giá trị hàng hóa xuất bán trên hóa đơn tài chính với giá trị được khách hàng thanh toán của hàng hóa xuất bán từ năm 2013	825.985.478	
Chi khen thưởng phúc lợi	9.630.246	
Chi phí khác	42.409.852	
Cộng	960.268.093	

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2014	VND
Lợi nhuận trước thuế	19.032.422.957	
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(13.859.066.762)	
Các khoản điều chỉnh tăng	605.633.290	
- Chi trả lao Hối đồng quản trị	452.191.700	
- Lãi vay tương ứng với phần vốn góp thiếu tại Mè Kông	25.491.324	
- Chi phí không hợp lý	127.950.266	
Các khoản điều chỉnh giảm	14.464.700.052	
- Có nợ, lợi nhuận được chia	14.464.700.052	
Thu nhập chịu thuế	5.173.356.195	
Thuế suất hiện hành	22%	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.138.138.363	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.138.138.363	

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ quy định trên thu nhập chịu thuế. Quyết định sau cùng về thuế suất thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	VND
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	75.474.036.342
Chi phí nhân công	18.176.908.215
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.905.230.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.143.106.375
Chi phí bằng tiền khác	42.231.359.699
Tổng cộng	219.930.641.084

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm: lắp đặt cơ khí, xây dựng và thương mại.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Xây lắp</i>	<i>Bán hàng hoá</i>	<i>Cơ khí</i>	<i>Khác</i>	<i>Cộng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	139.079.717.168	112.796.026.750	31.387.073.946	897.103.359	284.159.921.223
Doanh thu thuần giữa các bộ phận					
Tổng doanh thu thuần	139.079.717.168	112.796.026.750	31.387.073.946	897.103.359	284.159.921.223
Chi phí bộ phận	129.990.495.503	93.543.668.427	28.588.297.222	235.954.051	252.358.415.203
Kết quả kinh doanh bộ phận	9.089.221.665	19.252.358.323	2.798.776.724	661.149.308	31.801.506.020
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					20.129.955.221
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					11.671.550.799
Doanh thu hoạt động tài chính					16.839.296.297
Chi phí tài chính					9.939.612.245
Thu nhập khác					1.421.456.199
Chi phí khác					960.268.093
Thuế TNDN hiện hành					1.138.138.363
Lợi nhuận sau thuế					17.894.284.594

2 . Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15, trừ đi Tiền và các khoản trong đương tiền) và phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)		Giá trị hợp lý (VND)	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	59.460.720.800	135.068.652.275		
Phải thu khách hàng, phải thu khác	418.468.155.569	480.061.464.239		
Các khoản cho vay				
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	348.003.859		
Cộng	477.928.876.369	615.478.120.373		
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	245.518.243.403	201.666.385.497		
Chi phí phải trả	174.162.716.064	130.691.338.515		
Phải trả người bán, phải trả khác	81.514.416.385	162.079.292.455		
Cộng	501.195.375.852	494.437.016.467		

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư tại 30/06/2014			
Các khoản vay	208.824.053.772	36.694.189.631	245.518.243.403
Phải trả người bán	44.214.729.389	301.745.986.367	345.960.715.756
Chi phí phải trả	174.162.716.064		174.162.716.064
Phải trả khác	37.299.686.996	17.556.525.620	54.856.212.616
Số dư tại 01/01/2014			
Các khoản vay	184.935.186.436	16.731.199.061	201.666.385.497
Phải trả người bán	145.505.745.078		145.505.745.078
Chi phí phải trả	130.691.338.515		130.691.338.515
Phải trả khác	16.573.547.377		16.573.547.377

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

		6 tháng đầu năm 2014
		VNĐ
	Mối quan hệ	
Doanh thu với các bên liên quan		13.375.824.429
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 24	Công ty liên kết	2.383.164.186
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	Công ty con	3.637.451.557
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	Công ty liên kết	7.355.208.686
Giá vốn với các bên liên quan		14.495.740.784
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	Công ty con	7.237.608.781
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 24	Công ty liên kết	5.570.454.576
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	1.687.677.427
Góp vốn vào các bên liên quan		11.791.230.628
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh	Công ty liên kết	765.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Quảng Nam	Công ty liên kết	11.026.230.628
Thu tiền cổ tức với các bên liên quan		13.264.510.852
Công ty CP Nồi hơi Việt Nam	Công ty liên kết	839.826.000
Công ty CP thiết bị phụ tùng Cơ điện	Công ty liên kết	1.380.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Daskrong	Công ty liên kết	4.500.000.000
Công ty TNHH điện Sông Mực	Công ty liên kết	1.752.379.215
		883.200.000
Công ty CP Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	3.482.721.637
Công ty TNHH MTV Mê Kông	Đơn vị trực thuộc	304.400.000
Công ty CP Xây dựng Thủy lợi 1	Công ty liên kết	121.984.000
Công ty CP XD TL Sông Hồng	Công ty liên kết	121.984.000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

Chi tiền cho vay với các bên liên quan		11.408.866.241
Công ty CP đầu tư và PT điện Bắc miền trung	Công ty liên kết	2.801.250.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 24	Công ty liên kết	8.607.616.241
Thu tiền cho vay với các bên liên quan		13.794.728.932
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 24	Công ty liên kết	13.794.728.932

Số dư các bên liên quan

		30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
Các khoản phải thu của khách hàng		13.788.344.230	10.052.310.591
Công ty CP Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	3.438.981.548	37.840.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 24	Công ty liên kết	8.805.858.501	8.489.718.726
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	356.362.697	337.610.381
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	Công ty liên kết	1.174.344.542	1.174.344.542
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng 18	Công ty liên kết	12.796.942	12.796.942
Các khoản người mua trả tiền trước		98.100.836.672	98.100.836.672
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh	Công ty liên kết	98.100.836.672	98.100.836.672
Các khoản phải trả người bán		243.919.688.443	275.642.161.748
Công ty Cổ Phần Xây dựng 25	Công ty con	44.276.559.860	44.276.559.860
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	11.869.007.881	11.837.279.997
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết	38.998.168.737	47.424.513.437
Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	21.971.232.131	21.971.232.131
Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	Công ty liên kết	45.738.610.387	47.700.603.045
Công ty CP Xây dựng 26	Công ty liên kết	34.277.843.082	51.478.200.913
Công ty CP Tư vấn và XDCT Miền Trung	Công ty liên kết	13.995.108.214	17.246.608.214
Công ty CP Cơ điện và xây dựng 18	Công ty liên kết	316.668.702	316.668.702
Công ty CP Nồi Hơi Việt Nam	Công ty liên kết	5.798.881.805	6.712.887.805
Công ty CP Cơ khí và xây lắp 276	Công ty liên kết	8.226.598.993	8.226.598.993
Công ty CP Cơ điện NN & TL 2	Công ty liên kết	18.451.008.651	18.451.008.651
Các khoản trả trước cho người bán		42.609.911.714	21.057.457.462
Công ty Cổ Phần Xây dựng 25	Công ty con	9.572.143.485	497.672.198
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết	8.173.789.170	8.173.789.170
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết	10.055.444.272	91.993.522
Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết	14.808.534.787	12.294.002.572

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

Các khoản phải thu khác		127.757.280.406	146.128.807.144
Cổ tức		3.084.703.773	4.860.857.773
<i>Công ty CP đầu tư và xây dựng 24</i>	<i>Công ty liên kết</i>	306.414.263	306.414.263
<i>Công ty CP Nồi hơi Việt nam</i>	<i>Công ty liên kết</i>		466.570.000
			883.200.000
<i>Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng</i>	<i>Công ty liên kết</i>		
<i>Công ty CP Thiết bị Thủy lợi</i>	<i>Công ty liên kết</i>	2.162.038.450	2.162.038.450
<i>Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1</i>	<i>Công ty liên kết</i>		304.400.000
<i>Công ty Cp XDTL Sông Hồng</i>	<i>Công ty liên kết</i>		121.984.000
<i>Công ty CP đầu tư và PT điện Bắc miền trung</i>	<i>Công ty liên kết</i>	616.251.060	616.251.060
Tiền bán phần vốn Nhà nước tại Công ty CP		686.434.037	686.434.037
<i>Công ty CP Cơ điện và XD 18</i>	<i>Công ty liên kết</i>	69.855.230	69.855.230
<i>Công ty CP Tư vấn Đầu tư Cơ điện và Xây dựng Đông Dương</i>	<i>Công ty liên kết</i>	616.578.807	616.578.807
Phải thu tiền cho vay		57.852.951.771	50.514.850.805
<i>Công ty CP cơ điện XD 18</i>	<i>Công ty liên kết</i>	2.166.599	2.166.599
<i>Công ty CP đầu tư và PT điện Bắc miền trung</i>	<i>Công ty liên kết</i>	45.810.335.741	43.009.085.741
<i>Công ty CP đầu tư và XD 24</i>	<i>Công ty liên kết</i>	11.698.068.790	7.161.217.824
<i>Công ty CP xây dựng 26</i>	<i>Công ty liên kết</i>	342.380.641	342.380.641
		1.921.168.000	2.456.038.000
Phải thu tiền cổ phần người nghèo trả chậm			
<i>Công ty Cơ điện NN và TL 18</i>	<i>Công ty liên kết</i>	336.000.000	336.000.000
<i>Công ty CP cơ điện và Xây dựng</i>	<i>Công ty liên kết</i>	252.180.000	252.180.000
<i>Công ty CP Cơ khí và XL 276</i>	<i>Công ty liên kết</i>	223.920.000	223.920.000
<i>Công ty CP Đầu tư và xây dựng 24</i>	<i>Công ty liên kết</i>	459.620.000	459.620.000
<i>Công ty CP Nồi hơi Việt Nam</i>	<i>Công ty liên kết</i>		74.180.000
<i>Công ty CP thiết bị phụ tùng Cơ điện</i>	<i>Công ty liên kết</i>	165.360.000	165.360.000
<i>Công ty CP thiết bị Thủy lợi</i>	<i>Công ty liên kết</i>	48.100.000	48.100.000
<i>Công ty CP Xây dựng 25</i>	<i>Công ty con</i>	116.700.000	175.050.000
<i>Công ty CP Xây dựng 26</i>	<i>Công ty liên kết</i>	121.348.000	424.718.000
<i>Công ty CP Xây dựng thủy lợi 1</i>	<i>Công ty liên kết</i>	197.940.000	296.910.000

11/01/2014 Y 1/01

Các khoản phải thu khác		64.212.022.825	87.610.626.529
<i>Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng</i>	<i>Công ty liên kết</i>	38.143.765	31.692.466
<i>Công ty cổ phần xây dựng thủy lợi Sông Hồng</i>	<i>Công ty liên kết</i>	14.946.160	
<i>Công ty CP ĐT và PT điện Bắc miền trung</i>	<i>Công ty liên kết</i>	27.515.476	
<i>Công ty CP KCN Cơ khí NL Agrimeco Tân Tạo</i>	<i>Công ty liên kết</i>	269.333.754	
<i>Công ty CP Năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh</i>	<i>Công ty liên kết</i>	49.379.850	
<i>Công ty TNHH điện Sông mực</i>	<i>Công ty liên kết</i>	26.596.050	
<i>Công ty TNHH MTV thiết bị Mêkông</i>	<i>Đơn vị trực thuộc</i>		54.355.176
<i>Công ty CP Xây dựng 25</i>	<i>Công ty con</i>	16.618.866.691	14.362.367.494
<i>Công ty CP Đầu tư và xây dựng 24</i>	<i>Công ty liên kết</i>	24.508.401.740	32.313.719.604
<i>Công ty CP Xây dựng thủy lợi 1</i>	<i>Công ty liên kết</i>	210.000.000	210.000.000
<i>Công ty CP Tư vấn và XDCT Miền Trung</i>	<i>Công ty liên kết</i>		250.000.000
<i>Công ty CP Xây dựng 26</i>	<i>Công ty liên kết</i>	22.448.839.339	40.388.491.789
Các khoản phải trả phải nộp khác		7.669.882.682	13.202.711.256
<i>Công ty CP Cơ điện Nông nghiệp và Thủy lợi 2</i>	<i>Công ty liên kết</i>	807.263.696	807.263.696
<i>Công ty CP Cơ khí và Xây lắp 276</i>	<i>Công ty liên kết</i>		11.769.600.000
<i>Công ty TNHH MTV Thiết bị Mê Kông</i>	<i>Đơn vị trực thuộc</i>		220.277.777
<i>Công ty CP Thiết bị Thủy lợi</i>	<i>Công ty liên kết</i>	405.569.783	405.569.783
<i>Công ty CP đầu tư và XD 24 (CTy Quảng nam)</i>	<i>Công ty liên kết</i>	6.425.119.191	
<i>Công ty CP Năng lượng Agrita Quảng nam</i>	<i>Công ty liên kết</i>	31.930.012	

4 . Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	31,02	27,17
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	68,98	72,83
<i>1.1 Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	80,39	79,66
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	19,61	20,34

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

Các khoản phải thu khác		127.757.280.406	146.128.807.144
Cổ tức		3.084.703.773	4.860.857.773
<i>Công ty CP đầu tư và xây dựng 24</i>	<i>Công ty liên kết</i>	306.414.263	306.414.263
<i>Công ty CP Nồi hơi Việt nam</i>	<i>Công ty liên kết</i>		466.570.000
<i>Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng</i>	<i>Công ty liên kết</i>		883.200.000
<i>Công ty CP Thiết bị Thủy lợi</i>	<i>Công ty liên kết</i>	2.162.038.450	2.162.038.450
<i>Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1</i>	<i>Công ty liên kết</i>		304.400.000
<i>Công ty Cp XDTL Sông Hồng</i>	<i>Công ty liên kết</i>		121.984.000
<i>Công ty CP đầu tư và PT điện Bắc miền trung</i>	<i>Công ty liên kết</i>	616.251.060	616.251.060
Tiền bán phần vốn Nhà nước tại Công ty CP		686.434.037	686.434.037
<i>Công ty CP Cơ điện và XD 18</i>	<i>Công ty liên kết</i>	69.855.230	69.855.230
<i>Công ty CP Tư vấn Đầu tư Cơ điện và Xây dựng Đông Dương</i>	<i>Công ty liên kết</i>	616.578.807	616.578.807
Phải thu tiền cho vay		57.852.951.771	50.514.850.805
<i>Công ty CP cơ điện XD 18</i>	<i>Công ty liên kết</i>	2.166.599	2.166.599
<i>Công ty CP đầu tư và PT điện Bắc miền trung</i>	<i>Công ty liên kết</i>	45.810.335.741	43.009.085.741
<i>Công ty CP đầu tư và XD 24</i>	<i>Công ty liên kết</i>	11.698.068.790	7.161.217.824
<i>Công ty CP xây dựng 26</i>	<i>Công ty liên kết</i>	342.380.641	342.380.641
Phải thu tiền cổ phần người nghèo trả chậm		1.921.168.000	2.456.038.000
<i>Công ty Cơ điện NN và TL 18</i>	<i>Công ty liên kết</i>	336.000.000	336.000.000
<i>Công ty CP cơ điện và Xây dựng</i>	<i>Công ty liên kết</i>	252.180.000	252.180.000
<i>Công ty CP Cơ khí và XL 276</i>	<i>Công ty liên kết</i>	223.920.000	223.920.000
<i>Công ty CP Đầu tư và xây dựng 24</i>	<i>Công ty liên kết</i>	459.620.000	459.620.000
<i>Công ty CP Nồi hơi Việt Nam</i>	<i>Công ty liên kết</i>		74.180.000
<i>Công ty CP thiết bị phụ tùng Cơ điện</i>	<i>Công ty liên kết</i>	165.360.000	165.360.000
<i>Công ty CP thiết bị Thủy lợi</i>	<i>Công ty liên kết</i>	48.100.000	48.100.000
<i>Công ty CP Xây dựng 25</i>	<i>Công ty con</i>	116.700.000	175.050.000
<i>Công ty CP Xây dựng 26</i>	<i>Công ty liên kết</i>	121.348.000	424.718.000
<i>Công ty CP Xây dựng thủy lợi 1</i>	<i>Công ty liên kết</i>	197.940.000	296.910.000

2. Khả năng thanh toán

2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,24	1,26
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,31	1,26
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,056	0,191

3. Tỷ suất sinh lời

3.1 Lợi nhuận / doanh thu

- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	6,29
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	5,92

3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản

- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,49
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,40

3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	7,13
--	---	------

5. Số liệu so sánh

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt. Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức sang công ty cổ phần từ ngày 09/05/2013 nên không có số liệu so sánh cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2013.

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2014

Người lập

Phạm Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Bùi Quang Tuyền

Tổng Giám đốc



Lê Văn An